Signature Not Verified
Được ký bởi PHÙNG VĂN TUYÊN
Ngày ký: 20-01-2017 13:49

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU –VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 99 /VHTC - KT

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính quý IV năm 2016 và báo cáo tài chính quý IV năm 2015

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Công ty Cổ phần Than Hà Tu -Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Theo Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 của Công ty, lợi nhuận trước thuế quý IV/2016 Công ty lãi: 19,479 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt: 15,556 tỷ đồng. So với quý IV/2015 lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm: 26,168 tỷ đồng (Lợi nhuận trước thuế quý IV/2015: 45,648 tỷ đồng). Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch của Công ty như sau:

Năm 2016, Công ty đã điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí, Công ty tìm mọi biện pháp giảm giá thành, giảm các khoản chi phí lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp. Song do tình hình sản xuất, tiêu thụ toàn Tập đoàn cũng như tại đơn vị gặp nhiều khó khăn đã làm Công ty bị ảnh hưởng rất lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh. Giá bán bình quân giảm so với năm 2015 (Giá bán bình quân năm 2016: 1.207.091đ/tấn, Giá bán bình quân năm 2015: 1.289.830đ/tấn). Dẫn đến lợi nhuận quý IV năm 2016 giảm so với quý IV năm 2015.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý IV năm 2016 so với quý IV năm 2015./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng TPK.
- Lưu:VT, KT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5700101321 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU VINACOMIN TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Vũ Hồng Cẩm

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

MẪU SỐ B01-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A/TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**289.660.275.754**	**306.906.204.452**
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**439.696.811**	**68.094.435.779**
1.Tiền	111	VI.1	439.696.811	3.094.435.779
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	65.000.000.000
II-Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn	**120**	VI. 2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**47.033.158.036**	**32.515.569.679**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	48.346.680.567	32.950.210.861
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		688.000.000	740.162.300
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	VI. 4a	2.231.055.469	3.057.774.518
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI. 6	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI. 5	-	
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.7	**208.715.942.803**	**180.695.939.675**
1. Hàng tồn kho	141		209.625.926.664	181.326.802.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(909.983.861)	(630.862.895)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**33.471.478.104**	**25.600.259.319**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	26.797.649.164	12.813.980.678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		*6.508.342.270*	12.786.278.641
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	165.486.670	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**358.578.221.322**	**433.441.226.258**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**113.631.269.175**	**110.281.427.798**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	113.631.269.175	110.281.427.798
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**166.088.003.276**	**198.704.848.167**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	165.850.450.763	198.704.848.167
- Nguyên giá	*222*		*1.138.880.557.778*	*1.165.999.516.047*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(973.030.107.015)*	*(967.294.667.880)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	237.552.513	-
- Nguyên giá	228		*1.062.601.645*	*782.601.645*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(825.049.132)*	*(782.601.645)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	VI.8	**6.251.010.138**	**6.937.387.983**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.251.010.138	6.937.387.983
- Mua sắm			*6.380.838*	*555.276*
- XDCB dở dang			*6.244.629.300*	*6.219.496.759*
- SCL dở dang			-	*717.335.948*
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**72.607.938.733**	**117.517.562.310**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	72.336.945.024	117.307.080.896
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	270.993.709	210.481.414
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**648.238.497.076**	**740.347.430.710**

NGUỒN VỐN	MS		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**386.450.389.421**	**472.901.895.817**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**386.415.920.355**	**472.781.254.084**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,c,đ	212.142.375.814	161.133.745.365
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	*39.457.067.700*
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	24.047.078.025	187.921.583.783
4. Phải trả người lao động	314		45.348.211.243	57.765.232.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	-	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22a,c		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	11.518.644.487	9.280.401.973
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	82.067.586.536	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	45.240.992
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.292.024.250	17.177.981.754
+ Quỹ khen thưởng			*5.038.680.163*	*7.576.878.763*
+ Quỹ phúc lợi			*4.654.686.531*	*7.689.453.002*
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản			*956.907.556*	*1.391.649.989*
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành			*641.750.000*	*520.000.000*
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**34.469.066**	**120.641.733**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16bcd	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		34.469.066	120.641.733
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**261.788.107.655**	**267.445.534.893**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.25a	**247.052.502.278**	**249.644.593.130**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	245.690.520.000	136.497.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*245.690.520.000*	*136.497.380.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(46.818.182)	(46.818.182)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	569.137.076	79.373.060.548
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	839.663.384	33.820.970.764
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**14.735.605.377**	**17.800.941.763**
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	14.735.605.377	17.800.941.763
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**648.238.497.076**	**740.347.430.710**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Chi	Hà Thị Diệp Anh	Vũ Hồng Cẩm

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU MINACOM

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	457.166.835.027	591.771.985.433	1.943.191.293.326	2.314.851.016.830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		457.166.835.027	591.771.985.433	1.943.191.293.326	2.314.851.016.830
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	402.790.655.749	498.028.407.687	1.786.960.829.950	2.131.533.556.328
T/đó: Chi phí khắc phục sự cố thiên tai mưa lũ			-	*19.423.339.216*	-	*51.811.757.264*
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**54.376.179.278**	**93.743.577.746**	**156.230.463.376**	**183.317.460.502**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	890.566.055	1.460.082.866	3.690.451.433	1.680.864.451
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	302.049.484	900.711.172	385.112.323	6.920.198.165
- Trong đó:Chi phí lãi vay	23		*302.049.484*	*900.711.172*	*385.112.323*	*6.920.198.165*
+ Lãi vay ngắn hạn			*302.049.484*	*52.971.344*	*385.112.323*	*2.553.297.946*
+ Lãi vay dài hạn			-	*847.739.828*	-	*4.366.900.219*
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	3.229.302.310	3.542.608.045	10.248.640.529	10.855.818.995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	33.186.851.748	44.575.905.880	124.801.054.841	138.982.251.277
10 Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		**18.548.541.791**	**46.184.435.515**	**24.486.107.116**	**28.240.056.516**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.323.672.012	26.551.907	3.549.422.444	5.148.868.550
12. Chi phí khác	32	VII.7	392.455.689	562.933.657	1.188.191.617	1.180.571.023
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**931.216.323**	**(536.381.750)**	**2.361.230.827**	**3.968.297.527**
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		**19.479.758.114**	**45.648.053.765**	**26.847.337.943**	**32.208.354.043**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	**4.064.050.718**	**4.338.401.670**	**5.845.940.394**	**6.600.044.871**
- Thuế TNDN năm nay					*5.479.361.255*	
- Thuế TNDN năm trước điều chỉnh vào năm nay					*366.579.139*	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	**(141.192.385)**	-	**(60.512.295)**	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		**15.556.899.781**	**41.309.652.095**	**21.061.909.844**	**25.608.309.172**
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**633**	**3.026**	**857**	**983**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Chi	Hà Thị Diệp Anh	Vũ Hồng Cẩm

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)*

Năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**26.847.337.943**	**32.208.354.043**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		80.698.583.255	93.774.562.923
- Các khoản dự phòng	03		-	(66.271.663)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(340.610.056)	(2.404.521.225)
- Chi phí lãi vay	06		385.112.323	6.920.198.165
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		***107.590.423.465***	***130.432.322.243***
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(14.683.075.027)	163.070.665.670
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(28.299.124.094)	5.455.273.022
- Tăng,Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(169.884.180.310)	125.904.294.183
- Tăng,Giảm chi phí trả trước	12		30.986.467.386	(92.818.529.907)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(385.112.323)	(6.920.198.165)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.486.870.485)	(5.409.154.153)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		390.070.113	69.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.360.794.567)	(8.427.345.226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***(92.132.195.842)***	***311.356.327.667***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(48.487.075.938)	(126.345.538.980)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn kh	22		-	3.258.493.246
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		340.610.056	168.640.372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(48.146.465.882)***	***(122.918.405.362)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	334.696.428.714	528.073.852.547
- Ngắn hạn			334.696.428.714	*528.073.852.547*
- Dài hạn				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(252.628.842.178)	(636.288.845.455)
- Ngắn hạn			*(252.628.842.178)*	*(636.288.845.455)*
- Dài hạn				
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.443.663.780)	(15.497.820.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***72.623.922.756***	***(123.712.813.790)***
IV.Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**(67.654.738.968)**	**64.725.108.515**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**68.094.435.779**	**3.369.327.264**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		**439.696.811**	**68.094.435.779**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Chi	Hà Thị Diệp Anh	Vũ Hồng Cẩm

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 19/7/2016 : 245.690.520.000 đ tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khái thác đá, cát sỏi, ddất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ vàquặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;

- Sản xuất các loại bánh từ bột;

- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2016, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/12/2016: 2.085 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/12/2016: 2.160 người

Tổng quỹ lương : 192.747.720.874 đồng

Tiền lương bình quân : 7.436.254 đồng/người/ tháng

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành.Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 ***Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ***

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 ***Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán***

a Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu : là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả : là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 ***Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền***

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:***

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ Ktoán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 ***Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***

a ***Chứng khoán kinh doanh***

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c ***Các khoản cho vay***

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d ***Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết***

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e ***Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính***

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 ***Nguyên tắc kế toán nợ phải thu***

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:***

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.Trường hợp GTrị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua,chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 ***Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:***

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

+Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được nghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

-Nhà cửa ,vật kiến trúc: 5-25 năm

-Máy móc, thiết bị : 3-10 năm

-Phương tiện vận tải : 6-10 năm

-Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-5 năm

9 ***Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh***

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 ***Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại***

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhậ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 ***Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12 ***Nguyên tắc kế toán nợ phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh ,trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16"chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được nghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá tri danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng ,biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoành thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán :" Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2016 Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN 20% đối với SX chính và thuế suất 22% hiện hành đối với thu nhập từ hoạt động khác.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Kế toán đang tạm phân phối lợi nhuận theo tại công văn số 87/VHTC-KT ngày 17/1/2016 trình Tập đoàn. Khi có quyết định của Tập đoàn và được Đại hội đồng cổ đông thông qua vào phiên họp đại hội đồng cổ đông năm 2017 sẽ được điều chỉnh lại.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Cuối kỳ	Đầu năm
VI.1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		
	- Tiền mặt	159.636.000	1.516.390.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	280.060.811	1.578.045.779
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	65.000.000.000
	Cộng	**439.696.811**	**68.094.435.779**

VI.2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác						

VI.3	Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a	***Phải thu của khác hàng ngắn hạn***	**48.346.680.567**	**32.950.210.861**
*	***Trong Tập đoàn TKV***	***44.871.462.745***	***29.470.584.211***
-	***Công ty mẹ***	***748.000.396***	***7.285.301.063***
	+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	*748.000.396*	*7.285.301.063*
-	***Các đơn vị khác***	***44.123.462.349***	***22.185.283.148***
	+ Công ty tuyển than Hòn Gai	*32.456.028.161*	-
	+ Công ty kho vận Hòn Gai	*9.559.072.821*	*17.591.215.270*
	+ Công ty CP Xây lắp Môi trường-TKV	*1.226.392.200*	*4.077.524.000*
	+ C. ty Cổ phần Than Hà Lầm	*513.820.256*	*344.816.472*
	+ Công ty CP XNK than -Vinacomin	*331.361.831*	
	+ Cty Chế biến than QN-TKV	*4.821.300*	*13.422.499*
	+ Công ty than Hòn Gai-TKV	*31.965.780*	*158.304.907*
*	***Ngoài Tập đoàn TKV***	***3.475.217.822***	***3.479.626.650***
	+ Viễn thông Quảng Ninh (Trung tâm viễn thông 1)	*7.428.089*	*29.492.562*
	+ Cty CP PT Dự án Biển Đông	*3.432.578.000*	*3.432.578.000*
	+ Viettel Quảng Ninh- CN Tập đoàn viễn thông quân đội	*13.635.029*	*13.747.923*
	+ Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc	*3.356.407*	*1.124.165*
	+ Cty CP V.tải & KD P.tùng Ngân Hà		*2.684.000*
	+ Ngân hàng công thương QN	*7.872.817*	
	+ Cty TNHH Thái Dương	*10.347.480*	
	Cộng	**48.346.680.567**	**32.950.210.861**
b	***Phải thu của khác hàng dài hạn***	-	-
c	***- Các khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan***	-	-
	Cộng	-	-

VI.4	Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	*Dài hạn*	*Ngắn hạn*	*Dài hạn*
	Tổng số	**2.231.055.469**	**113.631.269.175**	**3.057.774.518**	**110.281.427.798**
	I- Trong Tập đoàn TKV	**1.341.835.617**	-	1.662.363.390	
-	- Phải thu về cổ phần hóa				
-	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
-	- Phải thu người lao động	1.211.985.599		1.425.171.402	
	+ Tiền ăn CN+ Độc hại	*1.186.885.000*		*1.250.685.000*	
	+ Phải thu tiền CBCNV bồi thường			*9.660.000*	
	+ Phải thu tiền thuế TNCN			*137.293.207*	
	+ Tiền quá mức lương của CBCNV	*11.133.635*		*11.211.292*	
	+ Tiền thuốc phải thu CBCNV	*2.136.020*		*484.105*	
	+ Tiền điện thoại phải thu	*6.443.100*		*10.834.800*	
	+ Phải thu tiền thuê xe	*5.387.844*		*5.002.998*	
-	- Ký cược, ký quỹ				
-	- Cho mượn				
-	- Các khoản chi hộ	-		-	
-	- Phải thu khác	129.850.018		237.191.988	
	II- Ngoài Tập đoàn TKV	**889.219.852**	**113.631.269.175**	**1.395.411.128**	**110.281.427.798**
-	- Phải thu về cổ phần hóa	-			
-	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
-	- Phải thu người lao động	-			
-	- Ký cược, ký quỹ	-	107.513.671.000	-	107.513.671.000
	+ Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ MT tỉnh QN	-	*107.513.671.000*	-	*107.513.671.000*
-	- Cho mượn	-			
-	- Các khoản chi hộ	89.219.852		414.855.573	
	+ Phải thu tiền lương ốm			*369.465.450*	
	+ Phải thu tiền thuốc của cơ quan y tế (BH T/Phố)	*89.219.852*		*45.390.123*	
-	- Phải thu khác	800.000.000	6.117.598.175	980.555.555	2.767.756.798
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ	-	*6.117.598.175*		*2.767.756.798*
	+ Lãi tiền gửi tiết kiệm tại NHCT	-		*180.555.555*	
	+ Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	*800.000.000*	-	*800.000.000*	

VI.5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản xố định				
d	Tài sản khác				

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Từ 6 - 12 tháng						
	- Từ 1 - 2 năm						
	- Từ 2 - 3 năm						
	- Trên 3 năm	4.232.578.000	-	4.232.578.000	4.232.578.000	-	4.232.578.000
	+ C/ty CP phát triển dự án Biển Đông	*3.432.578.000*		*3.432.578.000*	*3.432.578.000*		*3.432.578.000*
	+ Tiền đặt cọc cho dự án Biển Đông	*800.000.000*		*800.000.000*	*800.000.000*		*800.000.000*
	Cộng	**4.232.578.000**	-	**4.232.578.000**	**4.232.578.000**	-	**4.232.578.000**

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
	Tổng số	**209.625.926.664**	**(909.983.861)**	**181.326.802.570**	**(630.862.895)**
	- Hàng mua đang đi trên đường	-			
	- Nguyên liệu, vật liệu	9.978.853.707	(909.983.861)	11.119.304.861	(630.862.895)
	- Công cụ, dụng cụ	112.969.000		39.755.000	
	- Chi phí SXKD dở dang	66.284.953.998		83.003.011.058	
	- Thành phẩm	133.249.149.959		87.164.731.651	
	- Hàng hóa	-		-	

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
a	**Chi phí SXKD dở dang dài hạn**	-			
b	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	- Mua sắm	6.380.838		***555.276***	
	+ Dự án đầu tư thiết bị VP	-		*555.276*	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	*6.380.878*			
		-			
	- Xây dựng cơ bản	***6.244.629.300***		***6.219.496.759***	
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	*1.415.444.196*		*1.415.444.196*	
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	*4.817.899.660*		*4.737.263.296*	
	+ DA đầu tư di chuyển cụm sàng Ct than 1	-		*23.077.613*	
	+ Dự án đầu tư phục hồi các thiết bị khai thác	*11.285.444*		*25.000.000*	
	+ Chi phí tư vấn lập DADT phục hồi TB khai thác năm 2015	-		*18.711.654*	
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	-		***717.335.948***	
	+ Trung tu sàng 4			*32.188.352*	
	+ Trung tu Máy khoan XC số 10			*685.147.596*	
	Cộng	**6.251.010.138**		**6.937.387.983**	

VI.9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	A . NGUYÊN GIÁ				
	I. Đầu năm	**1.165.999.516.047**	**518.539.754.500**	**616.685.735.020**	**30.774.026.527**
1	Đang dùng	**1.159.481.923.220**	517.974.509.342	610.733.387.351	30.774.026.527
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	**6.517.592.827**	565.245.158	5.952.347.669	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**772.602.358.280**	**297.503.411.443**	**470.682.021.056**	**4.416.925.781**
	Trong đó: Đang dùng	**766.084.765.453**	296.938.166.285	464.729.673.387	4.416.925.781
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**771.026.685.903**	**154.271.156.366**	**616.755.529.537**	
	II . Tăng trong kỳ	**47.800.698.093**	**47.410.627.980**	-	**390.070.113**
1	Mua trong năm	**32.285.700.544**	32.285.700.544		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	**15.514.997.549**	15.124.927.436		390.070.113
	III. Giảm trong kỳ	**74.920.696.633**	**9.527.754.450**	**65.392.942.183**	-
1	Nhượng bán	-			
9	Giảm khác (Do thanh lý)	**74.920.696.633**	9.527.754.450	65.392.942.183	
	IV. Cuối kỳ	**1.138.879.517.507**	**556.422.628.030**	**551.292.792.837**	**31.164.096.640**
1	Đang dùng	**1.133.545.346.486**	**551.645.978.025**	**550.735.271.821**	**31.164.096.640**
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	**5.334.171.021**	4.776.650.005	557.521.016	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**758.249.886.595**	**336.985.362.654**	**416.847.598.160**	**4.416.925.781**
	Trong đó: Đang dùng	**753.872.363.429**	332.607.839.488	416.847.598.160	4.416.925.781
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**697.336.319.143**	**146.043.526.305**	**551.292.792.838**	
	B- HAO MÒN				
	I. Đầu năm	**967.294.667.880**	**405.918.745.240**	**549.915.129.599**	**11.460.793.041**
1	Đang dùng	**960.777.075.053**	405.353.500.082	543.962.781.930	11.460.793.041
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	**6.517.592.827**	565.245.158	5.952.347.669	
	II. Tăng trong kỳ	**80.630.004.306**	**48.799.310.282**	**27.854.372.425**	**3.976.321.599**
1	Do trích khấu hao	**76.653.682.707**	48.799.310.282	27.854.372.425	
2	Do tính hao mòn	**3.976.321.599**			3.976.321.599
8	Tăng khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	III. Giảm trong kỳ	**74.920.696.633**	**9.527.754.450**	**65.392.942.183**	-
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-			
2	Nhượng bán	-			
3	Do điều động	-			
9	Giảm khác (Do thanh lý)	74.920.696.633	9.527.754.450	65.392.942.183	
	IV. Số cuối kỳ	**973.003.975.553**	**445.190.301.072**	**512.376.559.841**	**15.437.114.640**
1	Đang dùng	**967.669.804.532**	**440.413.651.067**	**511.819.038.825**	**15.437.114.640**
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	**5.334.171.021**	4.776.650.005	557.521.016	
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	**Đầu năm**	**198.704.848.167**	**112.621.009.260**	**66.770.605.421**	**19.313.233.486**
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	**76.146.195.996**	**9.375.590.573**	**66.770.605.423**	
2	**Cuối kỳ**	**165.875.541.954**	**111.232.326.958**	**38.916.232.996**	**15.726.982.000**
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	**44.533.283.246**	5.617.050.249	38.916.232.997	

Phần 2: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/Bị	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
	A. NGUYÊN GIÁ						
	I. Đầu năm	**1.165.999.516.047**	**185.570.274.402**	**285.607.888.144**	**684.186.808.678**	**8.120.360.707**	**2.514.184.116**
1	Đang dùng	**1.159.481.923.220**	185.570.274.402	280.174.698.364	683.102.405.631	8.120.360.707	2.514.184.116
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	**6.517.592.827**	-	5.433.189.780	1.084.403.047	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**772.602.358.280**	**60.635.089.571**	**219.247.190.100**	**484.285.737.983**	**6.079.355.048**	**2.354.985.578**
	Trong đó: Đang dùng	**766.084.765.453**	60.635.089.571	213.814.000.320	483.201.334.936	6.079.355.048	2.354.985.578
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**771.026.685.903**	**20.512.734.513**	**127.555.368.838**	**620.036.510.290**	**2.073.474.026**	**848.598.236**
	II. Tăng trong kỳ	**47.800.698.093**	**6.957.330.381**	**35.877.920.813**	**4.186.593.874**	**667.590.925**	**111.262.100**
1	Mua trong năm	**32.285.700.544**	-	32.059.553.768	-	114.884.676	111.262.100
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	**15.514.997.549**	6.957.330.381	3.818.367.045	4.186.593.874	552.706.249	-
9	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	III. Giảm trong kỳ	**74.920.696.633**	-	**12.153.789.518**	**62.766.907.115**	-	-
1	Nhượng bán	-					
9	Giảm khác (Do thanh lý)	74.920.696.633	-	12.153.789.518	62.766.907.115	-	-

	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/Bị	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
	IV. Số Cuối kỳ	**1.138.879.517.507**	**192.527.604.783**	**309.332.019.439**	**625.606.495.437**	**8.787.951.632**	**2.625.446.216**
1	Đang dùng	**1.133.545.346.486**	**190.366.691.862**	**308.132.088.299**	**623.633.168.477**	**8.787.951.632**	**2.625.446.216**
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	**5.334.171.021**	**2.160.912.921**	**1.199.931.140**	**1.973.326.960**	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**758.249.886.595**	**70.396.675.063**	**250.421.013.371**	**427.830.960.431**	**7.201.623.614**	**2.399.614.116**
	Trong đó: Đang dùng	**752.915.715.574**	68.235.762.142	249.221.082.231	425.857.633.471	7.201.623.614	2.399.614.116
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**697.336.319.143**	**20.512.734.513**	**116.631.909.193**	**557.269.603.175**	**2.073.474.026**	**848.598.236**
	B- HAO MÒN						
	I. Đầu năm	**967.294.667.880**	**110.615.708.458**	**267.695.472.053**	**579.474.411.570**	**7.076.764.448**	**2.432.311.351**
1	Đang dùng	**960.777.875.053**	110.615.708.458	262.262.282.273	578.390.008.523	7.076.764.448	2.432.311.351
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	**6.517.592.827**	-	5.433.189.780	1.084.403.047	-	-
	II. Tăng trong kỳ	**80.630.004.306**	**19.045.738.242**	**14.112.518.456**	**46.550.398.698**	**853.979.597**	**67.369.313**
1	Do trích khấu hao	**76.653.682.707**	15.155.589.310	14.112.518.456	46.550.398.698	767.806.930	67.369.313
2	Do tính hao mòn	**3.976.321.599**	3.890.148.932	-	-	86.172.667	-
7	Do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
8	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	III. Giảm trong kỳ	**74.920.696.633**	-	**12.153.789.518**	**62.766.907.115**	-	-
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-					
2	Nhượng bán	-					
9	Giảm khác(Do thanh lý)	74.920.696.633	-	12.153.789.518	62.766.907.115	-	-
	IV. Số cuối kỳ	**973.003.975.553**	**129.661.446.700**	**269.654.200.991**	**563.257.903.153**	**7.930.744.045**	**2.499.680.664**
1	Đang dùng	**967.669.804.532**	127.500.533.779	268.454.269.851	561.284.576.193	7.930.744.045	2.499.680.664
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	**5.334.171.021**	2.160.912.921	1.199.931.140	1.973.326.960		
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-					
1	**Đầu năm**	**198.704.848.167**	**74.954.565.944**	**17.912.416.091**	**104.712.397.108**	**1.043.596.259**	**81.872.765**
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	**76.146.195.996**	731.451.789	-	75.414.744.207		
2	**Cuối kỳ**	**165.875.541.954**	**62.866.158.083**	**39.677.818.448**	**62.348.592.284**	**857.207.587**	**125.765.552**
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	**44.533.283.246**	131.802.496	-	44.401.480.750		

VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phần I- Chi tiết theo nguồn hình thành

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	A- NGUYÊN GIÁ				
	I. Đầu năm	**782.601.645**	**782.601.645**	-	
1	Đang dùng	**782.601.645**	782.601.645		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao				
	Trong đó: Đang dùng	**782.601.645**	782.601.645		
	II. Tăng trong kỳ	**281.040.231**	**281.040.231**	-	
1	Mua trong năm	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
9	Tăng khác (XDCB hoàn thành)	**281.040.231**	281.040.231		
	III. Giảm trong kỳ	-			
1	Nhượng bán	-			
2	Chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)	-			
9	Giảm khác	-			
	IV- Cuối kỳ	**1.063.641.876**	**1.063.641.876**	-	
1	Đang dùng	**1.063.641.876**	1.063.641.876		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**782.601.645**	782.601.645		
	Trong đó: Đang dùng	**782.601.645**	782.601.645		
	B- HAO MÒN				
	I - Đầu năm	**782.601.645**	**782.601.645**		
1	Đang dùng	**782.601.645**	782.601.645		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	II - Tăng trong kỳ	**68.578.949**	**68.578.949**	-	
1	Do trích khấu hao	**68.578.949**	68.578.949		
2	Do tính hao mòn	-			
8	Tăng khác	-			
	III - Giảm trong kỳ	-	-	-	
1	Chuyển đổi từ BĐS đầu tư (quyền SD đất)	-			
2	Nhượng bán	-			
9	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	IV - Số cuối kỳ	**851.180.594**	**851.180.594**	-	
1	Đang dùng	**851.180.594**	**851.180.594**		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	**Đầu năm**	-			
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	**Cuối kỳ**	**212.461.282**	**212.461.282**		

	Phần 2: Chi tiết TSCĐ theo nhóm	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép chuyển nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
	A - NGUYÊN GIÁ	-							
	I - Đầu năm	**782.601.645**	-	-	-	-	**150.000.000**	-	**632.601.645**
1	Đang dùng	**782.601.645**					150.000.000		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Trong đó: Đang dùng	**782.601.645**					150.000.000		632.601.645
	II - Tăng trong kỳ	**281.040.231**	-	-	-	-	**281.040.231**	-	-
1	Mua trong năm	-							
9	Tăng khác (Do XDCB hoàn thành)	**281.040.231**					281.040.231		
	III - Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-							
9	Giảm khác	-							
	IV - Số Cuối kỳ	**1.063.641.876**	-	-	-	-	**431.040.231**	-	**632.601.645**
1	Đang dùng	**1.063.641.876**					431.040.231	-	632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Trong đó: Đang dùng	**782.601.645**					150.000.000		632.601.645

		Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép chuyển nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
	B - HAO MÒN								
	I - Đầu năm	**782.601.645**	-	-	-	-	**150.000.000**	-	**632.601.645**
1	Đang dùng	782.601.645					150.000.000		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	II - Tăng trong kỳ	**68.578.949**	-	-	-	-	**68.578.949**	-	-
1	Do trích khấu hao	68.578.949					68.578.949		
2	Do tính hao mòn	-							
8	Tăng khác	-							
	III - Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-							
2	Nhượng bán	-							
9	Giảm khác	-							
	IV - Số cuối kỳ	**851.180.594**	-	-	-	-	**218.578.949**	-	**632.601.645**
1	Đang dùng	**851.180.594**					218.578.949	-	632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	C - GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	**Đầu năm**	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	**Cuối kỳ**	**212.461.282**	-	-	-	-	**212.461.282**	-	-
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

VI.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành					
	Phần 2: Chi tiết theo nhóm					

VI.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành

Phần 2: Chi tiết theo nhóm

VI.13. Chi phí trả trước

	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối kỳ
	I -Ngắn hạn	**12.813.980.678**	**36.748.447.694**	**22.764.779.208**	**26.797.649.164**
1	Chi phí sửa chữa lớn		16.935.751.183	3.997.557.101	12.938.194.082
2	Công cụ, dụng cụ		264.192.166		264.192.166
3	Thuê hoạt động TSCĐ				-
4	Chi phí đi vay				-
5	Bảo hiểm		683.744.591	683.744.591	-
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.813.980.678	18.864.759.754	18.083.477.516	13.595.262.916
	II - Dài hạn	**117.307.080.896**	**27.046.074.971**	**72.016.210.843**	**72.336.945.024**
1	Chi phí sửa chữa lớn	21.414.044.469	19.889.680.396	24.073.910.432	17.229.814.433
2	Công cụ, dụng cụ	451.180.624		451.180.624	-
3	Thuê hoạt động TSCĐ				-
4	Chi phí đi vay				-
12	Tiền cấp quyền khai thác	89.994.148.279		42.361.703.320	47.632.444.959
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	688.750.000	7.156.394.575	1.560.337.277	6.284.807.298
15	Các khoản khác	4.758.957.524		3.569.079.190	1.189.878.334

	VI. 14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a	***Ngắn hạn***		
	...		
b	***Dài hạn***	-	-
	...		
	Cộng	-	-

	VI.15.- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	***Vay ngắn hạn***	82.067.586.536	82.067.586.536	334.696.428.714	252.628.842.178	-	-
		-					
b	***Vay dài hạn***	-	-	-	-	-	-
-	Nợ dài hạn đến hạn trả						
	Cộng	**82.067.586.536**	**82.067.586.536**	**334.696.428.714**	**252.628.842.178**	-	-
c	***Các khoản nợ thuê tài chính***						

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng	-	-	-	-
đ	***Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan***				

VI. 16. Phải trả người bán		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	A - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**212.142.375.814**	**212.142.375.814**	**161.133.745.365**	**161.133.745.365**
	I - Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	**61.527.820.387**	**61.527.820.387**	**42.767.001.070**	**42.767.001.070**
	1- Công ty mẹ				-
	2- Các đơn vị khác	**61.527.820.387**	**61.527.820.387**	**42.767.001.070**	**42.767.001.070**
1	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	1.174.449.600	1.174.449.600	15.000.000	15.000.000
2	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	7.334.490.735	7.334.490.735	1.359.529.770	1.359.529.770
3	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	13.124.045.165	13.124.045.165	2.011.504.375	2.011.504.375
4	Công ty CP Du lịch & Thương mại - Vinacomin	5.050.992.100	5.050.992.100	2.742.097.900	2.742.097.900
5	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	-	-	15.000.200	15.000.200
6	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	2.305.074.725	2.305.074.725	2.681.056.964	2.681.056.964
7	Công ty CP Khai thác Khoáng sản & Dịch vụ ITASCO	7.076.958.263	7.076.958.263	7.092.947.501	7.092.947.501
8	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	104.094.200	104.094.200	50.919.000	50.919.000
9	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	265.936.000	265.936.000	218.020.000	218.020.000
10	Xí nghiệp Vật tư Cẩm phả - CN công ty cổ phần vật tư TKV	35.000.000	35.000.000	142.968.300	142.968.300
11	CN Công ty cổ phần vật tư -TKV-Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	8.058.651.238	8.058.651.238	1.325.863.962	1.325.863.962
12	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	4.827.075.000	4.827.075.000	4.246.517.000	4.246.517.000
13	CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	-	-	89.000.000	89.000.000
14	Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	168.168.000	168.168.000	-	-
15	CN công ty CP Công nghiệp ô tô Vinacomin tại Hà nội	-	-	118.000.000	118.000.000
16	CN Cty CP Đtư TM và dịch vụ Vinacomin - CN Hà Nội ITASCO	69.300.000	69.300.000	-	-
17	Công ty CP Đầu tư thương mại & dịch vụ - Vinacomin	100.437.921	100.437.921	-	-
18	Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	163.791.568	163.791.568	1.758.175.645	1.758.175.645
19	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.185.278.451	3.185.278.451	9.127.010.508	9.127.010.508
20	Công ty TNHH 1 TV Địa chất mỏ - TKV	1.663.799.397	1.663.799.397	1.109.329.455	1.109.329.455
21	Công ty CP giám định Vinacomin	104.688.106	104.688.106	112.047.018	112.047.018
22	XN Thiết kế Than Hòn Gai	-	-	992.819.330	992.819.330

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
23	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	4.362.554.376	4.362.554.376	5.525.701.472	5.525.701.472
24	Cty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	185.342.300	185.342.300	50.000.000	50.000.000
25	CN Cty CP TV ĐT mỏ và CN Vinacomin-Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	-	-	85.000.000	85.000.000
26	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	849.805.242	849.805.242	1.747.891.258	1.747.891.258
27	CN Tập đoàn CN than KS VN-Công ty tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin	-	-	150.601.412	150.601.412
28	Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	1.317.888.000	1.317.888.000		-
	II - Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	**150.614.555.427**	**150.614.555.427**	**118.366.744.295**	**118.366.744.295**
	1- Công ty liên doanh, liên kết			-	-
	2- Các đơn vị khác	***150.614.555.427***	***150.614.555.427***	***118.366.744.295***	***118.366.744.295***
1	Công ty CP Đầu tư Kỳ tâm - Than Hà Tu	24.013.178.606	24.013.178.606	9.792.035.518	9.792.035.518
2	Công ty TNHH một thành viên Thoa Hòa	-	-	269.651.305	269.651.305
3	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	608.514.400	608.514.400	1.713.597.280	1.713.597.280
4	Công ty TNHH Phương Anh Quảng NInh	437.365.915	437.365.915	206.050.768	206.050.768
5	Công ty cổ phần Đông Hà	-	-	46.584.000	46.584.000
6	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	2.096.839.161	2.096.839.161	-	-
7	Công ty CP đầu tư Công nghiệp Hạ Long	-	-	101.833.000	101.833.000
8	Công ty CP CT Bơm Hải Nam	-	-	25.410.000	25.410.000
9	Công ty CP Minh Ngọc Đức	2.474.402.362	2.474.402.362	-	-
10	Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	416.000.000	416.000.000	416.000.000	416.000.000
11	Công ty CP tư vấn xây dựng & thương mại Phong Nguyên	15.500.000	15.500.000	10.500.000	10.500.000
12	Công ty CP TM&DV Quảng Phong	46.425.000	46.425.000	54.060.000	54.060.000
13	Công ty CP Vân đồn Đ&T	5.987.161.558	5.987.161.558	15.312.260.082	15.312.260.082
14	Công ty TNHH 1TV Cơ khí Hóa chất 13	1.003.448.000	1.003.448.000	970.580.000	970.580.000
15	Công ty TNHH 1TV NewStar	128.205.000	128.205.000	-	-
16	Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	836.039.200	836.039.200	62.596.600	62.596.600
17	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	17.129.978.800	17.129.978.800	6.135.154.300	6.135.154.300
18	Công ty TNHH TM & DV Đại Nam	-	-	1.046.472.020	1.046.472.020
19	Công ty TNHH Tam Minh	84.656.000	84.656.000	33.862.400	33.862.400
20	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	1.332.575.700	1.332.575.700	246.826.200	246.826.200
21	Công ty TNHH Thái Dương	-	-	273.641.327	273.641.327
22	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	-	-	119.820.800	119.820.800
23	Công ty TNHH thương mại Thạch Dương	-	-	60.500.000	60.500.000
24	Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	131.569.966	131.569.966	-	-
25	Công ty TNHH 1TV Mạnh Hùng Radiator	39.000.000	39.000.000	26.000.000	26.000.000
26	Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	271.205.700	271.205.700	433.963.200	433.963.200
27	Công ty TNHH Nhật Quang	58.080.000	58.080.000	19.156.500	19.156.500

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
28	Công ty CP May và In 27/7 Quảng ninh	-	-	4.620.000	4.620.000
29	Công ty CP Công nghiệp Á Châu	708.774.000	708.774.000	373.780.000	373.780.000
30	Trung tâm hỗ trợ tiến bộ Kỹ thuật mỏ	120.897.000	120.897.000	40.099.265	40.099.265
31	Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	686.210.800	686.210.800	829.878.500	829.878.500
32	CN công ty CP thiết bị và dịch vụ Đồng Lợi	-	-	299.959.000	299.959.000
33	Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	75.000.000	75.000.000	-	-
34	Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	797.394.160	797.394.160	27.530.100	27.530.100
35	Công ty TNHH thép Ánh Ngọc	-	-	1.206.644.879	1.206.644.879
36	Công ty TNHH Thiết bị an toàn phòng cháy chữa cháy Hạ Long	108.405.000	108.405.000	-	-
37	Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	362.414.140	362.414.140	275.064.020	275.064.020
38	Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Hiếu Tiến	174.547.608	174.547.608	121.792.000	121.792.000
39	Công Ty TNHH Thịnh Hưng	34.770.000	34.770.000	54.304.900	54.304.900
40	Công ty TNHH SPARKKO	83.358.000	83.358.000	-	-
41	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp nặng Mico	411.400.000	411.400.000	-	-
42	Công ty cổ phần phụ tùng Trọng Tín	52.140.000	52.140.000	-	-
43	Công ty TNHH TM & SX Bảo Linh Anh	85.640.500	85.640.500	-	-
44	Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	1.143.500.000	1.143.500.000	915.200.000	915.200.000
45	CN Công ty CP Cơ khí 19-8	64.955.500	64.955.500	-	-
46	Công ty CP Thương mại ASIA	12.000.000	12.000.000	234.795.110	234.795.110
47	Tổng công ty CP Bảo hiểm Bảo Long-Cty Bảo hiểm Bảo Long QNinh	-	-	-	-
48	Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	15.677.229.809	15.677.229.809	6.763.521.101	6.763.521.101
49	Công ty CP đo đạc bản đồ và tư vấn xây dựng Đông Bắc	-	-	211.307.750	211.307.750
50	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HALO	587.732.400	587.732.400	15.222.900	15.222.900
51	Công ty CP ắc quy Tia sáng	122.562.000	122.562.000	19.349.000	19.349.000
52	Công ty CP phát triển công nghệ Á Châu	49.500.000	49.500.000	41.250.000	41.250.000
53	Trung tâm ytế dự phòng tỉnh Quảng Ninh	55.968.000	55.968.000	32.046.000	32.046.000
54	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	59.880.000	59.880.000	-	-
55	Công ty TNHH một thành viên GOP	189.950.000	189.950.000	131.750.000	131.750.000
56	Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	664.787.750	664.787.750	259.572.808	259.572.808
57	Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	1.291.118.400	1.291.118.400	59.400.000	59.400.000
58	Công ty CP giải pháp phần mềm Thương mại	14.000.000	14.000.000	-	-
59	Đỗ Hoàng Hà	117.177.000	117.177.000	157.042.400	157.042.400
60	Hồ Thế Hạnh	28.490.000	28.490.000	-	-
61	Công ty CP Dược vật tư Y tế QN	30.537.547	30.537.547	-	-
62	Công ty cổ phần truyền thông và Đầu tư Tân Việt	216.392.000	216.392.000	-	-
63	Lương Việt Hùng	29.190.000	29.190.000	-	-
64	Công ty CP sản xuất bảo hộ lao động và Thương mại Sơn Linh	291.123.800	291.123.800	-	-
65	Báo Kinh doanh và Pháp luật	5.000.000	5.000.000	-	-

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
66	Công ty TNHH Minh Việt	49.863.198	49.863.198	55.359.123	55.359.123
67	CN công ty CP sữa Việt Nam tại Hà Nội	99.897.600	99.897.600	-	-
68	Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
69	Công ty Cổ phần cơ khí - Dịch vụ và Thương mại Bắc Sơn	578.359.280	578.359.280	-	-
70	Công ty Cổ phần Hưng Hà	11.735.926.558	11.735.926.558	10.166.572.336	10.166.572.336
71	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	766.375.800	766.375.800	355.375.800	355.375.800
72	Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng	5.857.246.823	5.857.246.823	-	-
73	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	61.707.700	61.707.700	46.961.545	46.961.545
74	Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	5.940.000	5.940.000	-	-
75	Công ty TNHH TĐT ô tô và thiết bị máy mỏ QN	2.427.969.709	2.427.969.709	150.000.000	150.000.000
76	Công ty CP kỹ thuật và phụ tùng Hoàng Ngọc	561.972.000	561.972.000	195.822.000	195.822.000
77	Trung tâm quan trắc và phân tích Môi trường	3.000.000	3.000.000	224.419.129	224.419.129
78	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Thiên Hòa	-	-	176.000.000	176.000.000
79	Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	4.161.884.560	4.161.884.560	4.071.770.171	4.071.770.171
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	13.507.013.257	13.507.013.257	13.332.269.917	13.332.269.917
81	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI	7.800.000	7.800.000	196.288.400	196.288.400
82	Công ty CP đấu giá Quảng Ninh	20.118.000	20.118.000	-	-
83	Công ty TNHH Thương mại Phú Vân	316.730.880	316.730.880	281.566.440	281.566.440
84	Trung tâm kinh doanh VNPT- Quảng Ninh	-	-	23.245.890	23.245.890
85	Công ty TNHH một thành viên sắt Hòa Thuận Hạ Long	-	-	228.092.040	228.092.040
86	Công ty CP Thương mại, Hợp tác Kỹ thuật và dịch vụ Việt Nam	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
87	CN công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	19.640.500	19.640.500	16.855.300	16.855.300
88	Công ty CPTM & công nghệ khảo sát	52.030.000	52.030.000	651.420.000	651.420.000
89	Công ty cổ phần thiết bị & dịch vụ Đồng Lợi	5.895.450.000	5.895.450.000	-	-
90	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng và Dịch vụ MICO EPT	-	-	8.910.000	8.910.000
91	CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	985.410.800	985.410.800	649.506.880	649.506.880
92	Công ty CP tư vấn và đầu tư XD Hòn Gai	-	-	1.939.368.577	1.939.368.577
93	Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng	2.065.438.269	2.065.438.269	3.189.458.760	3.189.458.760
94	Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	5.891.679.013	5.891.679.013	8.608.579.599	8.608.579.599
95	Công ty TNHH Sơn Phương HTT	2.255.540.719	2.255.540.719	4.272.232.629	4.272.232.629
96	Công ty CP XNK và Dịch vụ Quảng Ninh	-	-	58.155.249	58.155.249
97	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	8.344.993	8.344.993	-	-
98	Công ty CP đầu tư XD và TM Hòn Gai	-	-	1.715.702.000	1.715.702.000
99	Công ty TNHH UMG Việt Nam	-	-	6.453.583.400	6.453.583.400
100	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam	-	-	69.379.200	69.379.200
101	Công ty CP sản xuất Thương mại Thành Đạt Phát	-	-	56.313.748	56.313.748

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
102	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	2.520.000.000	2.520.000.000	-	-
103	Công ty CP tư vấn đầu tư và XD công trình điện	15.800.000	15.800.000	15.800.000	15.800.000
104	Công ty TNHH 1TV Hạ Long Green	-	-	9.505.000	9.505.000
105	Công ty CP Đầu tư sản xuất thương mại & dịch vụ Thái Hà	-	-	583.000.000	583.000.000
106	Công ty TNHH Công Oanh	425.994.736	425.994.736	914.750.013	914.750.013
107	CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh	146.833.400	146.833.400	51.436.483	51.436.483
108	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	329.934.000	329.934.000	123.521.200	123.521.200
109	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Điền Thuận	-	-	39.151.200	39.151.200
110	Doanh nghiệp tư nhân Kiên Nhung	184.807.480	184.807.480	125.762.648	125.762.648
111	Cty Cổ phần Xây dựng và KD tổng hợp An Bình	-	-	937.764.935	937.764.935
112	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	267.973.200	267.973.200	146.848.900	146.848.900
113	Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	129.030.000	129.030.000	9.414.000	9.414.000
114	Công ty CP thiết bị mỏ và tuyển khoáng	1.817.672.600	1.817.672.600	2.047.936.600	2.047.936.600
115	Công ty CP Đầu tư và thương mại HANCO	-	-	2.945.800.000	2.945.800.000
116	Bưu điện tỉnh Quảng Ninh	173.493.320	173.493.320	325.864.000	325.864.000
117	Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	-	-	163.571.100	163.571.100
118	Trung tâm kỹ thuật Địa chính	-	-	1.250.685.000	1.250.685.000
119	Công ty cổ phần Vĩnh Xuân	205.743.000	205.743.000	-	-
120	Công ty RNHH 1 TV Đại Việt	628.842.500	628.842.500	-	-
121	Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ Thành Công	1.356.322.000	1.356.322.000	-	-
122	Công ty TNHH Hải Dinh	211.695.440	211.695.440	-	-
123	Công ty TNHH xuất nhập khẩu vật tư Ngành in	65.340.000	65.340.000	-	-
124	Công ty cổ phần may và dịch vụ Thương mại Hoàng Mai	25.300.000	25.300.000	-	-
125	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	113.030.270	113.030.270	-	-
126	Công ty TNHH một thành viên công nghệ An Phát	52.280.000	52.280.000	-	-
127	Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh	42.768.000	42.768.000	-	-
128	Công ty CP đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	470.548.000	470.548.000	-	-
129	Công ty TNHH Vật tư và thiết bị Hải Dương	122.100.000	122.100.000	-	-
130	Phạm Thị Lợi	14.900.000	14.900.000	-	-
131	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	322.784.000	322.784.000	-	-
132	Công ty TNHH MTV thép Thành Đạt Quảng Ninh	83.754.990	83.754.990	-	-
133	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu TM và dịch vụ Tân Đại Dương	28.270.000	28.270.000	-	-
134	Công ty cổ phần dịch vụ cảng Cái Lân	16.368.000	16.368.000	-	-
135	Nguyễn Văn Trận	13.400.000	13.400.000	-	-

B - Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-		
I - Phải trả người bán dài hạn trong TKV	-	-	-	-
1- Công ty mẹ				
2- Các đơn vị khác				
II - Phải trả người bán dài hạn ngoài TKV	-	-	-	-
1- Công ty liên doanh, liên kết				
2- Các đơn vị khác				

VI.17 Trái phiếu phát hành

	Nhà đầu tư	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất	Số lượng	Mệnh giá	Số dư cuối kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số phát hành trong kỳ	Số dư đầu năm
	TỔNG SỐ									
1	***Loại phát hành theo mệnh giá***									
	...									
2	***Loại phát hành chiết khấu***									
	....									
3	***Loại phát hành có phụ trội***									
	...									

VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá								
- Đối tượng được phát hành								
- Điều khoản mua lại								
- Giá trị đã mua trong kỳ								
- Các thuyết minh khác								

VI.19 - Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước

a	Phần 1: Số phải nộp		Số còn phải	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải
	Chỉ tiêu	Mã số	nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	nộp cuối kỳ
	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	**10**	**107.211.356.783**	**22.411.091.525**	**27.034.572.967**	**309.767.417.140**	**394.733.169.868**	**22.245.604.854**
	1- Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	3.979.844.362	59.174.721.563	59.174.721.563	-
	+ Hàng nội địa	11.1	-	-	3.979.844.362	59.174.721.563	59.174.721.563	-
	+ Hàng nhập khẩu	11.2		-	-	-	-	-
	2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
	3 - Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
	4 - Thuế thu nhập DN	14	4.338.401.670	3.697.471.579	-	5.845.940.394	6.486.870.485	3.697.471.578
	5 - Thuế thu nhập Cá nhân	15	137.293.207	50.000.000	15.000.000	587.515.500	674.808.707	50.000.000
	6- Thuế tài nguyên	16	102.704.391.506	18.663.619.946	23.039.728.605	224.649.577.553	308.690.349.113	18.663.619.946
	7- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	-	-	19.506.662.130	19.672.148.800	(165.486.670)
	8- Thuế bảo vệ môi trường	18	31.270.400	-	-	-	31.270.400	-
	9- Các loại thuế khác	19	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
	II / C/khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	**30**	**80.710.227.000**	**1.635.986.500**	**1.790.071.500**	**34.639.110.750**	**113.713.351.250**	**1.635.986.500**
	1- Phí bảo vệ môi trường	31	3.751.994.000	1.635.986.500	1.790.071.500	18.466.194.500	20.582.202.000	1.635.986.500
	2- Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	-	-	-	16.017.345.000	16.017.345.000	-
	3- Tiền cấp quyền khai thác	33	76.958.233.000	-	-	-	76.958.233.000	-
	4- Các khoản phụ thu	34						-
	5- Các khoản phí, lệ phí	35						-
	6- Các khoản khác	36	-	-	-	155.571.250	155.571.250	-
	Tổng cộng (40=10+30)		**187.921.583.783**	**24.047.078.025**	**28.824.644.467**	**344.406.527.890**	**508.446.520.318**	**23.881.591.354**

b	Phần 2: Số phải thu		Số phải	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải
	Chỉ tiêu	Mã số	thu đầu năm	Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	thu cuối kỳ
	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	**10**	-	**6.673.828.940**	-	**6.673.828.940**	-	**6.673.828.940**
	1- Thuế giá trị gia tăng	11	-	***6.508.342.270***	-	***6.508.342.270***	-	***6.508.342.270***
	+ Hàng nội địa	*11.1*		*6.508.342.270*		*6.508.342.270*	-	*6.508.342.270*
	+ Hàng nhập khẩu	*11.2*						
	2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
	3 - Thuế xuất, nhập khẩu	13						
	7- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		165.486.670		165.486.670		165.486.670
	II / C/khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	**30**						
	1- Phí bảo vệ môi trường	31						
	2- Phí sử dụng tài liệu địa chất	32						
	6- Các khoản khác	36						
	Tổng cộng (40=10+30)		-	**6.673.828.940**	-	**6.673.828.940**	-	**6.673.828.940**

Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I/ Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	-	12.786.278.641
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	15.739.374.908	129.089.941.039
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại và ko được khấu trừ(13+14+15+16)	12	9.231.032.638	135.367.877.410
Trong đó : a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	9.231.032.638	135.367.877.410
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-	-
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	-	-
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	-	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	6.508.342.270	6.508.342.270
II/ Thuế GTGT được hoàn lại		-	-
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-	-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-	-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-	-
III/ Thuế GTGT được giảm		-	-
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	-	-
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	-
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	-
1. Thuế GTGT hàng bán NĐ còn phải nộp đầu kỳ	40	3.979.844.362	-
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	9.231.032.638	194.542.598.973
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	9.231.032.638	135.367.877.410
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	3.979.844.362	59.174.721.563
7.Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	-	-

VI.20- Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
	- Các khoản trích trước khác		
	- Lãi vay		
	- Các khoản khác	-	-

VI.21 - Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a	***Ngắn hạn***		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn	395.411.591	205.136.465
	- Bảo hiểm xã hội	-	-
	- Bảo hiểm y tế	110.260.127	110.143.927
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
	- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	66.720.000	
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.749.346.640	4.719.031.695
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.196.906.130	4.246.089.886
	Cộng	**11.518.644.488**	**9.280.401.973**
b	***Dài hạn***	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c	***Số nợ quá hạn chưa thanh toán***		

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a	***Ngắn hạn***		
b	***Dài hạn***		
c	***Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng***		

VI.23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a	***Ngắn hạn***	-	45.240.992
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác	-	45.240.992
	+ Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	-	*45.240.992*
	Cộng	-	**45.240.992**

b	***Dài hạn***	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác		
	Cộng	-	-

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a	***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại***	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	270.993.709	210.481.414
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**270.993.709**	**210.481.414**
b	***Thuế thu nhập hoãn lại phải trả***		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A Biến động vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
	A		1'	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	**Số dư đầu năm trước**	**244.419.053.218**	**136.497.380.000**	**69.613.663.800**	**66.883.716.200**	**(46.818.182)**	-	**79.373.060.548**	-			**28.595.430.852**						
2	**PS tăng năm trước**	**0**																
	- Tăng vốn trong năm trước	**0**						-										
	- Lãi trong năm trước	**5.225.539.912**										5.225.539.912						
	- Tăng khác	**0**						-										
3	**PS giảm năm trước**	**0**																
	- Giảm vốn trong năm trước	**0**																
	- Lỗ trong năm trước	**0**																
	- Giảm khác	**0**						-										
4	**Số dư đầu năm nay**	**249.644.593.130**	**136.497.380.000**	**69.613.663.800**	**66.883.716.200**	**(46.818.182)**	-	**79.373.060.548**	-	-	-	**33.820.970.764**	-	-	-	-	-	-
5	**PS tăng năm nay**	**0**																
	- Tăng vốn trong năm nay	**109.193.140.000**	109.193.140.000	55.688.501.400	53.504.638.600													
	- Lãi trong năm nay	**839.663.384**						-				839.663.384						
	- Tăng khác	**0**						-										
6	**PS giảm năm nay**	**0**																
	- Giảm vốn trong năm nay	**109.193.140.000**	-					78.803.923.472				30.389.216.528						
	- Lỗ trong năm nay	**0**																
	- Giảm khác	**3.431.754.236**						-				3.431.754.236						
7	**Số dư cuối năm nay**	**247.052.502.278**	**245.690.520.000**	**125.302.165.200**	**120.388.354.800**	**(46.818.182)**	-	**569.137.076**	-	-	-	**839.663.384**	-	-	-	-	-	-

B	**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	- Vốn góp của Công ty mẹ	125.302.165.200	69.613.663.800
	- Vốn góp của các đối tượng khác	120.388.354.800	66.883.716.200
	Cộng	**245.690.520.000**	**136.497.380.000**
C	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	*136.497.380.000*	*136.497.380.000*
	+ Vốn góp tăng trong năm	*109.193.140.000*	
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	*245.690.520.000*	*136.497.380.000*
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D	**Cổ phiếu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	13.649.738
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	13.649.738
	+ Cổ phiếu phổ thông	*24.569.052*	*13.649.738*
	+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	13.649.738
	+ Cổ phiếu phổ thông	*24.569.052*	*13.649.738*
	+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ	**Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	13.649.738.000	8.189.842.800
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: ……	*13.649.738.000*	*8.189.842.800*
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: ……		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:……		
E	**Các quỹ của doanh nghiệp:**	569.137.076	113.194.031.312
	- Quỹ đầu tư phát triển:	-	33.820.970.764
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	79.373.060.548
G	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**		

VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		**Năm nay**	**Năm trước**
	Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
	(Đ/giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		**Năm nay**	**Năm trước**
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
VI.28. Nguồn kinh phí		**14.735.605.377**	**17.800.941.763**
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm(Nguồn K/phí đã hình thành TS)	14.735.605.377	17.800.941.763
VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a	***Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn***		
	- Từ 1 năm trở xuống		
	- Trên 1 năm đến 5 năm		
	- Trên 5 năm		
b	***Tài sản nhận giữ hộ***		
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
	- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
c	***Ngoại tệ các loại***		
d	***Kim khí quý, đá quý***		
đ	***Nợ khó đòi đã xử lý***		
e	***Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán***		
VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.			

VII	**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD**		
TM	**Danh mục**	**Năm nay**	**Năm trước**
VII.1	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		
a	***Doanh thu***	1.943.191.293.326	2.314.851.016.830
	- Doanh thu bán hàng	1.922.350.963.083	2.228.427.728.464
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.840.330.243	34.611.531.102
	- Doanh thu khác		51.811.757.264
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	Cộng	**1.943.191.293.326**	**2.314.851.016.830**

b	***Doanh thu đối với các bên liên quan***		
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	812.671.062.731	833.623.057.456
	- Công ty kho vận Hòn Gai	1.109.679.900.352	1.394.804.671.008
	Cộng	***1.922.350.963.083***	***2.228.427.728.464***
c	***Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước***		
VII.2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**		
	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại		
VII.3	**Giá vốn hàng bán**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.764.556.767.207	2.047.101.078.242
	Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.404.062.743	32.620.720.822
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
	- Giá vốn khác (Chi phí mưa lũ)		51.811.757.264
	Cộng	**1.786.960.829.950**	**2.131.533.556.328**
VII.4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Lãi tiền gửi	340.610.056	349.195.927
	- Lãi tiền cho vay		
	- Lãi bán các khoản đầu tư		
	- Cổ tức lợi nhuận được chia		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá		
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.349.841.377	1.331.668.524
	Cộng	**3.690.451.433**	**1.680.864.451**
VII.5	**Chi phí tài chính**		
	- Lãi tiền vay	385.112.323	6.920.198.165
	+ Ngắn hạn	*385.112.323*	
	+ Dài hạn		
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
	- Lỗ chênh lệc tỷ giá	-	
	- Chi phí tài chính khác	-	
	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	
	Cộng	**385.112.323**	**6.920.198.165**
VII.6	**Thu nhập khác**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	2.746.269.794
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Bán, cho thuê lại tài sản		

	- Tiền phạt thu được	6.727.000	46.622.556
	- Nợ khó đòi đã xử lý		
	- Thuế được giảm		
	- Các khoản khác	3.542.695.444	2.355.976.200
	+ Thu do bán phế liệu	*3.349.597.614*	*2.085.268.867*
	+ Thuê bảo vệ	*32.400.000*	*32.400.000*
	+ Thuê mặt bằng	*114.000.000*	*114.000.000*
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	*32.350.909*	*92.945.878*
	+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	*1.600.000*	*7.600.000*
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	*12.727.272*	*4.564.411*
	+ Kiểm quỹ thừa	*19.649*	
	Cộng	**3.549.422.444**	**5.148.868.550**
VII7	**Chi phí khác**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt	-	6.258.986
	- Các khoản khác	1.188.191.617	1.174.312.037
	+ Bán vật tư, phế liệu	*984.665.275*	*650.978.202*
	+ Chậm nộp thuế	*155.571.250*	
	+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	*12.249.092*	*4.939.113*
	+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	*32.400.000*	*32.400.000*
	+ Quá mức lương		*2.619.956*
	+ Bồi thường CL hao hụt trong VC than		*54.168.663*
	+ Vật tư hỏng hủy, lão hóa		*429.206.103*
	+ Khác	*3.306.000*	
	Cộng	**1.188.191.617**	**1.180.571.023**
VII.8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý**	**Năm nay**	**Năm trước**
a	***Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ***		
	- Chi phí nhân viên quản lý	32.462.212.012	34.498.983.631
	+ Tiền lương	*26.307.550.850*	*29.011.050.717*
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*4.058.142.724*	*3.611.786.372*
	+ Tiền ăn ca	*2.096.518.438*	*1.876.146.542*
	- Chi phí năng lượng	1.016.784.500	1.023.565.816
	- Chi phí vật liệu quản lý	2.182.512.719	400.795.231
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.329.406.976	1.518.902.106
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.939.025.562	1.858.817.808
	- Thuế và lệ phí	3.000.000	3.000.000
	- Chi phí dự phòng	-	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	887.931.379	574.346.865
	- Chi phí khác bằng tiền	84.980.181.693	99.103.839.648
	Cộng	**124.801.054.841**	**138.982.251.105**

b	***Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ***	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Chi phí nhân viên quản lý	7.343.498.358	7.860.106.233
	+ Tiền lương	*5.973.301.323*	*6.563.026.316*
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*897.879.197*	*814.955.703*
	+ Tiền ăn ca	*472.317.838*	*482.124.214*
	- Chi phí năng lượng	-	17.756.181
	- Chi phí vật liệu bao bì	6.589.194	5.790.000
	- Chi phí dụng cụ đồ nghề	226.660.000	109.325.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	720.321.242	760.695.387
	- Chi phí bảo hành	-	
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.061.603.475	1.165.852.724
	- Chi phí khác bằng tiền	889.968.260	936.293.470
	Cộng	**10.248.640.529**	**10.855.818.995**
c	***Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN***		
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
	- Các khoản ghi giảm khác		

VII.9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Năm nay**	**Năm trước**
a	**Tổng số**	**1.952.950.190.508**	**2.286.502.047.457**
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	351.514.024.649	470.888.695.739
	+ Nguyên liệu	*211.577.382.811*	*261.618.068.793*
	+ Nhiên liệu	*109.537.559.138*	*172.155.498.923*
	+ Động lực	*30.399.082.700*	*37.115.128.023*
	- Chi phí nhân công	234.919.176.739	254.463.558.748
	+ Tiền lương	*192.747.720.874*	*213.223.378.888*
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*29.045.919.865*	*27.615.787.860*
	+ Ăn ca	*13.125.536.000*	*13.624.392.000*
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	76.722.261.656	93.774.562.923
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	852.793.106.548	1.023.929.394.460
	- Chi phí khác bằng tiền	437.001.620.916	443.445.835.587
		Năm nay	**Năm trước**
b	**Sản xuất than**		
	- Bán thành phẩm mua ngoài	**1.952.950.190.508**	**2.286.502.047.457**
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	351.514.024.649	470.888.695.739
	+ Nguyên liệu	*211.577.382.811*	*261.618.068.793*
	+ Nhiên liệu	*109.537.559.138*	*172.155.498.923*
	+ Động lực	*30.399.082.700*	*37.115.128.023*
	- Chi phí nhân công	234.919.176.739	254.463.558.748
	+ Tiền lương	*192.747.720.874*	*213.223.378.888*
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*29.045.919.865*	*27.615.787.860*

	+ Ăn ca	*13.125.536.000*	*13.624.392.000*
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	76.722.261.656	93.774.562.923
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	852.793.106.548	1.023.929.394.460
	- Chi phí khác bằng tiền	437.001.620.916	443.445.835.587
c	**Sản xuất điện**		
d	**Sản xuất khoáng sản**		
e	**Sản xuất vật liệu nổ**		
f	**Xây lắp**		
g	**Sản xuất vật liệu xây dựng**		
h	**Sản xuất cơ khí**		
i	**Sản xuất sản phẩm khác**		
j	**Kinh doanh dịch vụ**		
VII.10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.845.940.394	6.600.044.871
VII.11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoảnchênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VIII	**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**		
VIII.1	**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
	- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
VIII.2	**Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**		
		Ngắn hạn	**Dài hạn**
VIII.3	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**	334.696.428.714	-
	- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	*334.696.428.714*	
	- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
VIII.4	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**	252.628.842.178	-
	- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	*252.628.842.178*	
	- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		

IX Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận :
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác:

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Chi	Hà Thị Diệp Anh	Vũ Hồng Cẩm